



A member of  HLB International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐÔNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600248086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Luyến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023
Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023
Bà Đỗ Thị Nga	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Trung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên	
Ông Trương Thanh Tùng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Nga	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Thành viên
Bà Mai Thị Thế	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được lập ngày 19 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.678.593.730	102.747.836.019
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	936.268.321	837.552.540
111	1. Tiền		936.268.321	837.552.540
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.338.813.245	31.970.583.921
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	31.741.211.296	30.100.122.442
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.575.339.120	1.857.198.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	148.500.000	139.500.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(126.237.171)	(126.237.171)
140	IV. Hàng tồn kho	08	45.721.467.025	67.038.840.887
141	1. Hàng tồn kho		45.721.467.025	68.002.440.887
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(963.600.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.682.045.139	2.900.858.671
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	20.430.036	25.419.124
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.640.125.486	2.875.439.547
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	21.489.617	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.986.441.469	16.620.180.243
220	II. Tài sản cố định		13.540.469.278	16.435.816.288
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	13.483.802.611	16.336.649.621
222	- Nguyên giá		50.280.044.336	51.224.665.463
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.796.241.725)	(34.888.015.842)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	56.666.667	99.166.667
228	- Nguyên giá		340.000.000	340.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(283.333.333)	(240.833.333)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		445.972.191	184.363.955
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	445.972.191	184.363.955
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		95.665.035.199	119.368.016.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		42.952.139.106	69.985.862.006
310	I. Nợ ngắn hạn		42.835.639.106	69.869.362.006
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	31.015.198.762	43.059.190.797
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.765.600.121	2.549.199.127
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	726.173.082	1.688.416.545
314	4. Phải trả người lao động		3.954.197.769	4.149.732.156
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	983.097.363	1.607.129.707
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	409.575.325	399.558.130
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	3.390.112.401	15.839.895.831
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		591.684.283	576.239.713
330	II. Nợ dài hạn		116.500.000	116.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	116.500.000	116.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.712.896.093	49.382.154.256
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	52.633.586.956	49.302.845.119
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.100.000	30.000.100.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>30.000.100.000</i>	<i>30.000.100.000</i>
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.891.400.000	4.891.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.449.590.845	4.895.546.085
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.292.496.111	9.515.799.034
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>3.002.208.704</i>	<i>1.745.575.233</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>8.290.287.407</i>	<i>7.770.223.801</i>
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	19	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		95.665.035.199	119.368.016.262

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thùy

Phạm Thị Thanh Thùy

Đỗ Thị Nga



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	324.814.037.334	411.388.425.803
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.941.685.685	2.916.384.533
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		322.872.351.649	408.472.041.270
11	4. Giá vốn hàng bán	23	295.598.298.287	376.769.518.947
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.274.053.362	31.702.522.323
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	967.917.829	1.181.254.941
22	7. Chi phí tài chính	25	1.355.568.851	2.543.855.744
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		708.298.743	651.569.512
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.185.395.961	10.924.421.250
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.419.413.166	9.648.965.415
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.281.593.213	9.766.534.855
31	11. Thu nhập khác	28	179.630.068	12.055.079
32	12. Chi phí khác	29	41.807.147	15.528.963
40	13. Lợi nhuận khác		137.822.921	(3.473.884)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.419.416.134	9.763.060.971
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.129.128.727	1.992.837.170
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.290.287.407	7.770.223.801
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.763	2.137

Người lập

Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Thùy

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		336.641.045.587	414.022.991.628
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(284.728.475.787)	(384.477.051.090)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.482.725.727)	(15.315.314.692)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(708.298.743)	(651.569.512)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.347.963.152)	(1.845.378.716)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		461.941.484	2.068.998.221
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.688.932.758)	(21.739.995.614)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.146.590.904	(7.937.319.775)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.650.000)	(2.857.000.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.419.362	3.913.094
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.230.638)	(2.853.086.906)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.018.251.762	38.834.924.554
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(32.468.035.192)	(24.508.528.723)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.564.861.055)	(3.535.169.230)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.014.644.485)	10.791.226.601
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		98.715.781	819.920
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		837.552.540	836.732.620
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	936.268.321	837.552.540

Người lập

Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Thùy

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600248086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.100.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 30.000.100.000 VND; tương đương 3.000.010 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 91 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 90 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc;
- Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Long Thành	Long Thành, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Chi nhánh Trảng Bom	Trảng Bom, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Long Khánh	Long Khánh, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Định Quán	Định Quán, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Xuân Lộc	Xuân Lộc, Đồng Nai	Buôn bán thuốc
Bộ phận bán hàng Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu, Đồng Nai	Buôn bán thuốc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ theo thời gian quy định của từng hợp đồng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện nước, hoa hồng môi giới và chi phí sửa chữa tài sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	42.941.495	210.480.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	893.326.826	627.071.564
	<u>936.268.321</u>	<u>837.552.540</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên khác				
- Công ty Cổ phần Hoá - Dược Phẩm Mekophar	7.539.378.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần US Pharma USA	466.746.000	-	4.172.682.087	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	6.167.663.676	-	2.922.842.386	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Vạn An Phước	1.819.752.138	-	1.412.171.757	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Phúc An	2.632.250.939	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Mỹ	1.394.293.960	-	121.374.551	-
- Công ty Cổ phần Meta Healthcare	2.202.185.428	-	-	-
- Công Ty TNHH Dược Phẩm Tâm Minh	1.185.089.564	-	1.367.639.396	-
- Công ty Cổ phần Pymepharco	-	-	5.138.733.600	-
- Phải thu khách hàng khác	8.333.851.591	(126.237.171)	14.964.678.665	(126.237.171)
	31.741.211.296	(126.237.171)	30.100.122.442	(126.237.171)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên khác				
- ACT Activites Chimiques ET Therapeutiques Laboratoires Sarl	898.701.520	-	-	-
- Sreekara Organics	369.557.600	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Việt Hoàng	-	-	550.275.000	-
- Anqiu Lu'An Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	408.071.400	-
- Các khách hàng khác	307.080.000	-	898.852.250	-
	1.575.339.120	-	1.857.198.650	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	148.500.000	-	139.500.000	-
	148.500.000	-	139.500.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	126.237.171	-
	126.237.171	-	126.237.171	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.415.329.245	-	34.301.862.388	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.780.023.169	-	4.105.136.413	-
Thành phẩm	8.800.000.841	-	9.370.549.358	-
Hàng hoá	4.288.579.396	-	17.757.253.306	(963.600.000)
Hàng gửi đi bán	1.437.534.374	-	2.467.639.422	-
	45.721.467.025	-	68.002.440.887	(963.600.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN DUỆC ĐÔNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.833.427.221	35.917.171.925	2.200.559.636	273.506.681	51.224.665.463
- Mua trong năm	-	36.650.000	-	-	36.650.000
- Thanh lý, nhượng bán	(559.418.400)	(374.780.000)	-	(47.072.727)	(981.271.127)
Số dư cuối năm	12.274.008.821	35.579.041.925	2.200.559.636	226.433.954	50.280.044.336
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.289.735.342	24.586.762.876	1.769.914.557	241.603.067	34.888.015.842
- Khấu hao trong năm	352.462.912	2.307.269.073	198.759.228	11.426.153	2.869.917.366
- Thanh lý, nhượng bán	(539.838.756)	(374.780.000)	-	(47.072.727)	(961.691.483)
Số dư cuối năm	8.102.359.498	26.519.251.949	1.968.673.785	205.956.493	36.796.241.725
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.543.691.879	11.330.409.049	430.645.079	31.903.614	16.336.649.621
Tại ngày cuối năm	4.171.649.323	9.059.789.976	231.885.851	20.477.461	13.483.802.611

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.193.848.000 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.743.654.540 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2023 là phần mềm quản lý với nguyên giá tài sản là 340.000.000 VND, thời gian sử dụng là 8 năm. Khấu hao lũy kế đến 31/12/2023 là 283.333.333 VND, trong đó chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2023 là 42.500.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	523.810	1.984.849
- Chi phí bảo hiểm	19.906.226	23.434.275
	<u>20.430.036</u>	<u>25.419.124</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	445.972.191	184.363.955
	<u>445.972.191</u>	<u>184.363.955</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	15.839.895.831	15.839.895.831	20.018.251.762	32.468.035.192	3.390.112.401	3.390.112.401
	15.839.895.831	15.839.895.831	20.018.251.762	32.468.035.192	3.390.112.401	3.390.112.401

Hợp đồng cấp tín dụng số 2023070/HĐTD/QLN ký ngày 31/07/2023 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2023070/HĐHM/QLN ngày 31/07/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 18.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + *Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất được phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;*
 - + *Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;*
 - + *Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.*
- Các tài sản dùng để bảo đảm khoản vay được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên khác				
- Khs Synchemica Corp	4.971.912.000	4.971.912.000	-	-
- Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Co., Ltd	3.699.630.000	3.699.630.000	-	-
- SEPTODONT	2.575.225.621	2.575.225.621	-	-
- Shandong New Time Pharmaceutical Co., Ltd	2.124.540.000	2.124.540.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	1.874.250.000	1.874.250.000	-	-
- Solara Active Pharma Sciences Limited	1.665.444.000	1.665.444.000	-	-
- Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	7.830.900.000	7.830.900.000
- DKSH Singapore Pte Ltd	-	-	6.290.540.632	6.290.540.632
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại nhựa Minh Thành	879.289.344	879.289.344	1.273.526.604	1.273.526.604
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	3.044.300.640	3.044.300.640	3.638.988.720	3.638.988.720
- Aarti Drugs Limited	1.221.000.000	1.221.000.000	-	-
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	879.524.568	879.524.568	1.092.174.570	1.092.174.570
- Các khách hàng khác	8.080.082.589	8.080.082.589	22.933.060.271	22.933.060.271
	31.015.198.762	31.015.198.762	43.059.190.797	43.059.190.797

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên khác				
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	-	-	541.050.277	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	978.591.600	-	-	-
- Công ty TNHH IMSC	-	-	416.299.800	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	681.443.695	-	414.047.971	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tôtô	79.169.257	-	103.291.745	-
- Phải trả các đối tượng khác	26.395.569	-	1.074.509.334	-
	1.765.600.121	-	2.549.199.127	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	đầu năm	VND	trong năm	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	10.373.997.545	10.373.997.545	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	32.402.500	32.402.500	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	945.007.507	2.129.128.727	2.347.963.152	-	726.173.082
- Thuế thu nhập cá nhân	-	9.642.871	304.567.677	335.700.165	21.489.617	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	733.766.167	1.065.932.916	1.799.699.083	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	1.688.416.545	13.913.029.365	14.896.762.445	21.489.617	726.173.082

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22
TỶ
LÀ
Q
G
N

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí khuyến mãi	250.102.863	636.530.404
- Chi phí điện nước	103.129.900	63.467.200
- Chi phí hoa hồng, môi giới	-	191.885.486
- Chi phí sửa chữa tài sản	299.600.000	415.848.225
- Chi phí phải trả khác	330.264.600	299.398.392
	983.097.363	1.607.129.707

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	409.575.325	374.424.380
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	25.133.750
	409.575.325	399.558.130
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	116.500.000	116.500.000
	116.500.000	116.500.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	2.235.000
	-	2.235.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	30.000.100.000	30.000.100.000	2.591.400.000	5.842.744.333	7.712.990.299	46.147.234.632			
Lãi trong năm 2022	-	-	-	-	-	7.770.223.801			7.770.223.801
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.352.801.752	(1.352.801.752)			-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.014.601.314)			(1.014.601.314)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(3.600.012.000)			(3.600.012.000)
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-	-			-
Số dư tại ngày 31/12/2022	30.000.100.000	30.000.100.000	4.891.400.000	4.895.546.085	9.515.799.034	49.302.845.119			
Số dư tại ngày 01/01/2023	30.000.100.000	30.000.100.000	4.891.400.000	4.895.546.085	9.515.799.034	49.302.845.119			
Lãi trong năm 2023	-	-	-	-	-	8.290.287.407			8.290.287.407
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	-	1.554.044.760	(1.554.044.760)			-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(1.165.533.570)			(1.165.533.570)
Chia cổ tức năm trước ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(3.600.012.000)			(3.600.012.000)
Trích khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(194.000.000)			(194.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	30.000.100.000	30.000.100.000	4.891.400.000	6.449.590.845	11.292.496.111	52.633.586.956			

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	7.770.223.801
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	1.554.044.760
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	15,00	1.165.533.570
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	2,50	194.000.000
Chi trả cổ tức 12%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đồng)	46,33	3.600.012.000
Lợi nhuận còn lại năm 2022 chưa phân phối	16,17	1.256.633.471

b) Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	51,50	15.449.880.000	51,50	15.449.880.000
- Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	13,47	4.040.910.000	13,47	4.040.910.000
- Cổ đông khác	35,03	10.509.310.000	35,03	10.509.310.000
	100	30.000.100.000	100	30.000.100.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.100.000	30.000.100.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.100.000	30.000.100.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	374.424.380	309.581.610
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.600.012.000	3.600.012.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>3.600.012.000</i>	<i>3.600.012.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.564.861.055)	(3.535.169.230)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(3.564.861.055)</i>	<i>(3.535.169.230)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	409.575.325	374.424.380

d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.010
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.010</i>	<i>3.000.010</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.010</i>	<i>3.000.010</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.449.590.845	4.895.546.085
	6.449.590.845	4.895.546.085

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	79.309.137	79.309.137

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến năm ngày 01/01/2046 với mục đích sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	2.212.757.742	2.212.757.742
	2.212.757.742	2.212.757.742

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	207.561.870.942	293.661.076.010
Doanh thu bán thành phẩm	116.910.116.394	117.259.861.037
Doanh thu bán nguyên vật liệu	258.050.000	346.897.847
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.999.998	120.590.909
	324.814.037.334	411.388.425.803
	2.432.409	132.990.809

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	40.141.636	70.031.825
Hàng bán bị trả lại	1.258.600.000	2.743.265.279
Giảm giá hàng bán	642.944.049	103.087.429
	1.941.685.685	2.916.384.533

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	199.940.021.119	279.322.816.544
Giá vốn thành phẩm đã bán	96.362.002.497	96.241.631.291
Giá vốn nguyên vật liệu	257.077.579	230.282.744
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.797.092	11.188.368
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(963.600.000)	963.600.000
	295.598.298.287	376.769.518.947

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.419.362	3.913.094
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	964.498.467	891.720.761
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	285.621.086
	967.917.829	1.181.254.941

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	708.298.743	651.569.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	578.566.054	1.892.286.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	68.704.054	-
	1.355.568.851	2.543.855.744

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.420.729	535.699.408
Chi phí nhân công	4.185.119.293	5.547.763.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.973.656	242.973.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.660.908.883	1.737.531.105
Chi phí khác bằng tiền	1.751.973.400	2.860.453.951
	8.185.395.961	10.924.421.250

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.366.866	256.370.595
Chi phí nhân công	3.487.625.836	4.512.294.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	686.586.845	695.561.475
Thuế, phí, lệ phí	1.091.541.462	1.553.419.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.178.606	311.844.033
Chi phí khác bằng tiền	2.407.113.551	2.319.475.320
	8.419.413.166	9.648.965.415

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ lô hàng nhập khẩu	165.348.862	-
Thu nhập khác	14.281.206	12.055.079
	179.630.068	12.055.079

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	19.579.644	-
Các khoản bị phạt	15.000.000	9.819.978
Chi phí khác	7.227.503	5.708.985
	41.807.147	15.528.963

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.419.416.134	9.763.060.971
Các khoản điều chỉnh tăng	226.227.503	201.124.878
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	226.227.503	201.124.878
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.645.643.637	9.964.185.849
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	2.129.128.727	1.992.837.170
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	945.007.507	797.549.053
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.347.963.152)	(1.845.378.716)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	726.173.082	945.007.507

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.290.287.407	7.770.223.801
Các khoản điều chỉnh	-	(1.359.533.570)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(1.359.533.570)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.290.287.407	6.410.690.231
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.010	3.000.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.763	2.137

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

	Năm 2022	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.770.223.801	7.770.223.801
Các khoản điều chỉnh	-	(1.359.533.570)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(1.359.533.570)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.770.223.801	6.410.690.231
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.010	3.000.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.590	2.137

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.353.846.082	82.761.820.241
Chi phí nhân công	19.248.918.723	19.573.800.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.912.417.366	2.582.887.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.442.438.040	5.179.929.271
Chi phí khác bằng tiền	6.855.245.221	6.539.202.119
	111.812.865.432	116.637.639.589

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	893.326.826	-	-	893.326.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.889.711.296	-	-	31.889.711.296
	32.783.038.122	-	-	32.783.038.122
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	627.071.564	-	-	627.071.564
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.239.622.442	-	-	30.239.622.442
	30.866.694.006	-	-	30.866.694.006

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	3.390.112.401	-	-	3.390.112.401
Phải trả người bán, phải trả khác	31.424.774.087	116.500.000	-	31.541.274.087
Chi phí phải trả	983.097.363	-	-	983.097.363
	35.797.983.851	116.500.000	-	35.914.483.851
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	15.839.895.831	-	-	15.839.895.831
Phải trả người bán, phải trả khác	43.458.748.927	116.500.000	-	43.575.248.927
Chi phí phải trả	1.607.129.707	-	-	1.607.129.707
	60.905.774.465	116.500.000	-	61.022.274.465

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	20.018.251.762	38.834.924.554
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	32.468.035.192	24.508.528.723

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
 Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty mẹ của Công ty mẹ
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.432.409	132.990.809
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2.432.409	126.705.009
- Công ty cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	-	6.285.800
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.296.799	57.756.865
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	33.296.799	57.756.865
Chia cổ tức	1.853.985.600	1.853.985.600
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	1.853.985.600	1.853.985.600

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong năm	
		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Ông Vũ Văn Luyến	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	40.000.000	-
- Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Từ nhiệm ngày 18/04/2023)	20.000.000	60.000.000
- Bà Đỗ Thị Nga	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	548.990.154	675.663.000
- Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Minh Trung	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	36.000.000
- Ông Trương Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị (Từ nhiệm ngày 05/02/2024)	36.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	380.787.846	470.269.438
- Bà Phạm Thị Thanh Thùy	Kế toán trưởng	357.384.308	469.779.000
- Ông Lê Đình Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
- Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	42.616.000
- Bà Mai Thị Thế	Thành viên Ban kiểm soát	214.148.304	232.981.019

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Thùy

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

